

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG    CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số:16/2018/HNGĐ – PT

Ngày 19 - 4 - 2018

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**  
**Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiên

Các Thẩm phán:

Ông T4 Quốc Hùng

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Đặng Văn Chúc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang .

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 19 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2011/TLPT -HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2011.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2011/DS – ST ngày 27 tháng 10 năm 2011 của Toà án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2018/QĐ - PT ngày 26/3/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2018/QĐ PT ngày 10/4/2018. Vụ án có các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L1 (tên gọi khác L2), sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn TP, xã TH, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trung K1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn QT, xã XL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ông Nguyễn Đăng K2, sinh năm 1944 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều trú tại: phố CB, phường TL, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị V1, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Anh Nguyễn Trung T2, sinh năm 1988 (có mặt)

Đều trú tại: Thôn QT, xã XL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1965 là mẹ đẻ đại diện.

- UBND xã XL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ly hôn ngày 15/4/2011 và các lời khai tiếp theo Bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà kết hôn với ông K1 tháng 02 năm 1982. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã XL. Cưới xong bà về làm dâu gia đình ông K1 ngay. Thời kỳ đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, nay có hai con chung. Nguyễn Trung T2, sinh năm 1988, Nguyễn Thị V1, sinh năm 1985. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng từ năm 1988 khi vợ chồng sinh cháu thứ hai thì kinh tế lúc đó khó khăn lại phải nuôi hai con nhỏ nên vợ chồng thường xuyên cãi cọ, thậm chí nhiều lần ông K1 còn đánh bà. Có những lần ông K1 đánh bà rất thậm tệ. Từ đó vợ chồng sống đã không có tình cảm. Đến năm 2004 bà đi lao động ở Đài Loan, đến năm 2011 bà về nước nhưng vợ chồng cũng không sống chung được. Vợ chồng cũng cắt đứt mọi quan hệ tình cảm nhiều năm nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông K1. Về con chung bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về công nợ bà đề nghị Tòa án xem xét về số nợ của ông K2, bà T1 vì số nợ này bà không được vay. Còn số nợ của anh T3 bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Và các con của bà ủy quyền cho bà yêu cầu vợ chồng chị trích trả công sức cho các con nay bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Nhưng về ruộng canh tác của các con bà, bà yêu cầu Tòa án tạm giao cho bà quản lý sử dụng vì hiện các con bà không có mặt tại địa phương. Khi nào các con của bà có mặt tại địa phương yêu cầu bà trả thì bà nhất trí trả lại cho các con sử dụng.

Ông Nguyễn Trung K1 trình bày: Ông xác nhận một phần lời khai của bà L1. Vợ chồng ông sống hòa thuận với nhau đến năm 2004 thì bà L1 sang Đài Loan lao động được 17 tháng thì bà L1 trốn ra ngoài làm ăn. Đến năm 2006 thì ông nhận được thông báo của Công ty xuất khẩu lao động cho biết bà L1 đã bỏ ra ngoài làm ăn. Đến tháng 02/2007 bà L1 điện về cho ông thông báo đã lấy chồng với người Đài Loan. Sự việc như vậy, ông đã yêu cầu bà L1 về nước nhưng bà L1 không về và cắt liên lạc với ông. Đến tháng 3/2011 thì bà L1 bị trục xuất về nước nhưng không về chung sống với ông mà về thẳng nhà mẹ đẻ ở. Ông có lên đón gọi bà L1 nhiều lần nhưng bà L1 không về chung sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà L1 xin được ly hôn ông cũng nhất trí. Về con chung ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản, công nợ ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn số nợ của anh T3 ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Nhưng về ruộng canh tác của các con ông, ông yêu cầu Tòa án tạm giao cho ông quản lý sử dụng vì hiện các con ông không có mặt ở địa phương. Khi nào các con ông có mặt tại địa phương yêu cầu ông trả thì ông nhất trí trả lại cho các con ông sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ông Nguyễn Đăng K2 trình bày: Do quan hệ gia đình anh K1 là cháu ruột vợ ông. Trong năm 1999 anh K1, chị L1 xuống gia đình ông đặt vấn đề hỏi vay một số tiền để dùng vào việc xây nhà. Vì khi đó vợ chồng ông chưa cho vay thì

đến ngày 06/5/1999 anh K1 tiếp tục xuống hỏi vay. Vợ chồng ông có cho anh K1 vay 7 chỉ vàng 9999, hai bên có lập giấy tờ vay mượn không thỏa thuận về lãi. Anh K1 có hẹn khi nào vợ chồng ông làm nhà sẽ hoàn trả lại. Tiếp đến ngày 10/12/2007 anh K1 lại xuống hỏi vay tiếp 5 chỉ vàng 9999 để về lo việc con gái lấy chồng, trả tiền viện phí và bồi thường cho con trai bị tai nạn, trả tiền thuê ủi ao. Hẹn khi nào chị L1 đi lao động nước ngoài về thì sẽ hoàn trả. Tiếp đến ngày 08/3/2008 anh K1 lại xuống hỏi vay 5 chỉ vàng 9999 về để xây dựng nốt các công trình của gia đình và hẹn khi nào chị L1 đi lao động nước ngoài về sẽ hoàn trả. Các lần vay tiền đều lập giấy tờ vay mượn và anh K1 ký nhận. Vì điều kiện vợ chồng ở xa hơn nữa anh K1 là cháu ruột bên vợ chồng ông rất tin tưởng nên đã cho vay số vàng trên. Đến nay vợ chồng anh K1 vẫn chưa trả được. Nay anh K1, chị L1 ly hôn ông yêu cầu vợ chồng anh K1, chị L1 phải có trách nhiệm thanh toán trả vợ chồng ông toàn bộ số vàng vay trên, không yêu cầu trả lãi.

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà là vợ ông K2, lời khai của ông K2 và các yêu cầu của ông K2 cũng như lời khai của bà và yêu cầu của bà thì bà không khai gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

UBND xã XL, huyện LG do ông Dương Văn N1 chủ tịch đại diện trình bày:

Hiện nay diện tích đất ở và đất vườn của ông Lợi, bà Kiều thực đang sử dụng là 1924,3m<sup>2</sup>, còn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1994 là 1860m<sup>2</sup> trừ 64,3m<sup>2</sup> so với diện tích được giao theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2007 theo chủ trương chung của địa phương có một số hộ trong xã được chuyển đổi từ ruộng canh tác một vụ chuyển sang đất để nuôi trồng thủy sản thì hộ ông K1 có chuyển một số diện tích đất canh tác sang đất nuôi trồng thủy sản và ông K1 có nhận thêm khoán thầu của địa phương một số diện tích là 1203,1m<sup>2</sup> đất. Hiện nay, số diện tích này ông K1 đã chuyển thành ao nuôi trồng thủy sản. Nay ông K1, bà L1 ly hôn quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án nhân dân huyện LG tiếp tục giao cho ông K1 được sử dụng 64,3m<sup>2</sup> đất thừa nằm trong diện tích đất ở và đất vườn của bà L1, ông K1 và giao cho ông K1 tiếp tục nhận khoán thầu 1203,1m<sup>2</sup> đất mặt ao để thuận tiện cho việc giao nộp thuế cho địa phương nhưng khi nào địa phương cần thu hồi ông K1 phải chấp hành đầy diện tích thừa và diện tích thầu trên.

Với nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2011/DS-ST ngày 27/10/2011 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang quyết định:

Áp dụng: Điều 85; điều 89; điều 90, điều 95; điều 97; điều 98 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Điều 274; Điều 128; Điều 131; Điều 142; khoản 1 Điều 202; Điều 243; Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự 2004 xử.

1. Về quan vợ chồng: Công nhận việc xin thuận tình ly hôn giữa Bà Nguyễn Thị L1 và Ông Nguyễn Trung K1.

2. Tài sản, công nợ:

- Giao cho bà L1 được sử dụng: 1 nhà bếp  $17m^2$ , 5m dài tường rào,  $10,50m^2$  sân gạch, 2 cây nhãn, 4 cây xoan, 8 cây hồng, 20 cây vải và được sử dụng  $994m^2$  đất ở + đất vườn (trong đó có  $150m^2$  đất ở) và ruộng canh tác có diện tích  $600m^2$  ở thửa 69 tờ bản đồ số 20 và thửa 733 tờ bản đồ số 07 (ở Thôn QT, xã XL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Tổng giá trị tài sản 102.156.000 đồng và trích trả ông K1 9.989.500 đồng tiền chênh lệch tài sản.

- Giao cho ông K1 được sử dụng 1 nhà ở 2 tầng, 1 công trình phụ  $39,52m^2$ , 1 công trình phụ  $31,62m^2$ ,  $66,5m^2$  sân gạch, 35,8m dài tường rào, 02 giường gỗ, 1 quạt, 1 tủ tường, 1 bếp gas, 1 tivi, 1 đầu, 1 loa, 1 bộ cổng sắt, 1 xe máy Wave anpha cũ, 27 cây vải, 5 cây hồng và được sử dụng  $866m^2$  đất ở + đất vườn (trong đó có  $150m^2$  đất ở) và  $895m^2$  đất nuôi trồng thủy sản (ở tờ bản đồ 64 số thửa 153 thuộc Thôn QT, xã XL, Lạng Giang). Tổng trị giá tài sản 137.389.900 đồng. Nhưng có trách nhiệm trả ông K2, bà T1 17 chỉ vàng 9999 và được lấy ở chị L1 9.989.500 đồng tiền chênh lệch tài sản.

Cụ thể giao đất:

Giao cho ông K1 được sử dụng  $866m^2$  đất ở + đất vườn +  $64,3m^2$  đất thừa tạm giao nằm ở phía Bắc tờ bản đồ số 64 số thửa 165 ở Thôn QT, xã XL, huyện LG có các cạnh như sau: Phía Bắc giáp ông T4 dài (16,9m + 11,3m + 12,2m), phía Nam giáp đất bà L1 dài (46m + 13m), phía Đông giáp đường dài (10,1m + 7,6m + 3,1m) phía tây giáp ao dài 21,6m.

Giao cho bà L1 được sử dụng  $994m^2$  đất ở và đất vườn nằm ở phía nam ở tờ bản đồ số 64, thửa số 165 ở thôn Quyết Tiến, xã XL, huyện LG có các cạnh sau: Phía Bắc giáp ông K1 dài (46m + 13m), phía Nam giáp ao chị T5 dài (24,3m + 24,4m + 3,9m + 7,2m + 4,6m + 2,3m), phía Đông giáp đất anh Thủy và đường đi dài (2,5m + 5,07m + 8,57m + 7,3m + 4,3m + 2m + 5m), phía tây giáp ao ông K1 dài 8m.

Lối đi do các bên tự mở.

Tạm giao cho ông K1 quản lý, sử dụng phần diện tích đất chuyển đổi từ ruộng canh tác sang nuôi trồng thủy sản của chị V1 và anh T2  $1147m^2$  ở tờ bản đồ số 64 số thửa 153 ở Thôn QT, xã XL, huyện LG. Cụ thể phía Đông giáp ao ông Thụ dài (14m + 7,5m + 5,7m + 8,5m), phía tây giáp ruộng canh tác dài (6,6m + 19,4m + 4,9m + 7,2m), phía Nam giáp ruộng canh tác dài (16,3m + 6,2m), phía Bắc giáp ao ông K1 dài 47m.

Tạm giao cho bà L1 quản lý, sử dụng phần diện tích đất ruộng canh tác của chị V1 và anh T2  $191m^2$  tại tờ bản đồ số 7 thửa số 733 thuộc Thôn QT, xã XL, huyện LG.

Ông K1 bà L1 có trách nhiệm giao trả toàn bộ diện tích đất của chị V1 và anh T2 khi chị V1 và anh T2 có yêu cầu.

Tạm giao cho ông K1 được quyền sử dụng  $64,3m^2$  đất vườn nằm ở tờ bản đồ số 64 số thửa 165 thuộc Thôn QT, xã XL, huyện LG.

Tạm giao cho ông K1 được tiếp tục sử dụng 1230,1m<sup>2</sup> đất đầu thầu nuôi trồng thủy sản ở tờ bản đồ số 64, số thửa số 153 ở Thôn QT, xã XL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

3. Án phí: Ông K1 phải chịu 100.000 đồng án phí ly hôn và 7.368.900 đồng án phí chia tài sản. Bà L1 phải chịu 100.000 đồng án phí ly hôn và 8.322.800 đồng án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí bà L1 đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/003.892 ngày 25/4/2011 tại Chi cục thi hành án huyện LG. Chị L1 còn phải nộp 8.222.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ông Nguyễn Đăng K2 1.615.000 đồng tiền ạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG theo biên lai thu số AA/2010/00.931 ngày 30/6/2011.

Buộc anh K1 phải trả chị L1 600.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 10/11/2011, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tài sản, công nợ và án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà không đồng ý với bản án sơ thẩm xử chia tài sản công nợ chung vợ chồng giữa bà và ông K1. Bản thân bà và các con bà không nhận được phần tài sản tương xứng theo quy định của pháp luật, bà không vay mượn của ông K2, bà T1. Các con bà là Nguyễn Thị V1 và Nguyễn Trung T2 là người có nhiều công sức đóng góp vào việc phát triển tài sản chung của bà và ông K1 nhưng Bản án sơ thẩm không chia tài sản chung cho chị V1, anh T2 nên bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm xử chia lại tài sản, công nợ chung của vợ chồng bà, ông K1 với các con chung là Nguyễn Thị V1, Nguyễn Trung T2 theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị L1 thừa nhận khi bà khởi kiện xin ly hôn ông K1 được Tòa án Lạng Giang thụ lý giải quyết năm 2011, các con chung của bà và ông K1 là Chị Nguyễn Thị V1, Anh Nguyễn Trung T2 đang học tập và lao động tại Đài Loan. Các con của bà có gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà từ Đài Loan về cho Tòa án huyện LG để Tòa án giải quyết vụ án.

Bị đơn Ông Nguyễn Trung K1 trình bày:

Ông không nhất trí với ý kiến kháng cáo của bà L1. Bản án sơ thẩm xử ông không kháng cáo. Bản thân bà L1 xin ly hôn với ông chứ ông không xin ly hôn bà L1. Tài sản chung vợ chồng, Tòa án đã chia ông nhất trí. Ông đã xây dựng gia đình, kết hôn với người khác sau khi ly hôn với bà L1. Tài sản của ông với bà L1 cũng có ý định sẽ cho con chung là Anh Nguyễn Trung T2 vì ông và vợ mới cũng không có con chung nhưng vì cần hỏi ý kiến của vợ nên không tự

quyết định ngay được. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Anh Nguyễn Trung T2 trình bày: Anh là con chung của ông K1 bà L1. Anh không muốn cha mẹ anh ly hôn nhưng đây là quyền của cha mẹ anh. Anh xác định anh và chị gái là chị V1 có cuộc sống đóng góp phát triển tài sản chung của cha mẹ anh và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh T2 thừa nhận về tài liệu đề ngày 04/5/2011 (Bút lục 14 trong hồ sơ vụ án) là tài liệu do anh gửi từ Đài Loan về Tòa án huyện LG. Về dấu đóng ở cuối tài liệu này là chủ sử dụng lao động của anh đóng dấu để xác nhận anh đang làm việc tại Đài Loan. Ai xóa dấu này thì anh không biết nhưng khi anh gửi tài liệu này về Tòa án Lạng Giang dấu này vẫn còn.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đề vụ án kéo dài cần rút kinh nghiệm, quá trình xét xử phúc thẩm vụ án, thẩm phán, HĐXX và thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có mặt tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án Lạng Giang giải quyết là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 33 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi năm 2011; Nghị quyết số 03/2012/NQ – HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản giao hồ sơ cho Tòa án tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

[1] Sau khi có bản án sơ thẩm, Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo về việc chia tài sản chung, công nợ chung vợ chồng giữa bà, ông K1 và con chung.

Xét kháng cáo của Bà Nguyễn Thị L1 thấy:

Tài liệu trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm xác định Bà Nguyễn Thị L1 xin ly hôn ông Nguyễn Trung Kiều và được Tòa án Lạng Giang thụ lý giải quyết ngày 25/4/2011. Trước đó người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (con chung của bà L1, ông K1 là Chị Nguyễn Thị V1, sinh năm 1985; Anh Nguyễn Trung T2, sinh năm 1988) đã học tập, lao động tại Đài Loan. Quá trình Tòa án huyện LG thụ lý và giải quyết vụ án, chị V1 và anh T2 vẫn lao động, học tập tại Đài Loan. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 33 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 và nghị quyết số

03/2012/NQ – HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xác định vụ kiện Tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn Bà Nguyễn Thị L1 với bị đơn Ông Nguyễn Trung K1 có yếu tố nước ngoài; thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện LG thụ lý giải quyết vụ án là không đúng quy định của pháp luật.

[2] Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng liên quan tới việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án. Nhưng do nguyên đơn bà L1, bị đơn ông K1 không kháng cáo phần xử lý hôn giữa bà Kiều, ông Lợi. Mặt khác quan hệ hôn nhân không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh T2, chị V1 nên không cần thiết hủy phần giải quyết quan hệ hôn nhân giữa bà L1 với ông K1 của Bản án sơ thẩm. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm về phần chia tài sản, công nợ chung giữa Bà Nguyễn Thị L1, Ông Nguyễn Trung K1, Chị Nguyễn Thị V1, Anh Nguyễn Trung T2 của Bản án sơ thẩm. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 3 Điều 148; Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Vì kháng cáo được chấp nhận hủy bản án sơ thẩm nên bà L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà L1 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 33; Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011; Nghị quyết số 03/2012/NQ – HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 35; Điều 37; Điều 38; khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị L1.

Xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2011/DSST ngày 27/10/2011 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang về phần tài sản chung, công nợ chung vợ chồng Bà Nguyễn Thị L1, Ông Nguyễn Trung K1, Anh Nguyễn Trung T2, Chị Nguyễn Thị V1. Giao hồ sơ cho Tòa dân sự - Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí và lệ phí và chi phí tố tụng khác:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả Bà Nguyễn Thị L1 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí

phúc thẩm đã nộp tại biên lại thu số AA/2010/004066 ngày 10/11/2011 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LG;
- Chi cục THADS huyện LG;
- Lưu hồ sơ vụ án – HCTP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Như Hiền**